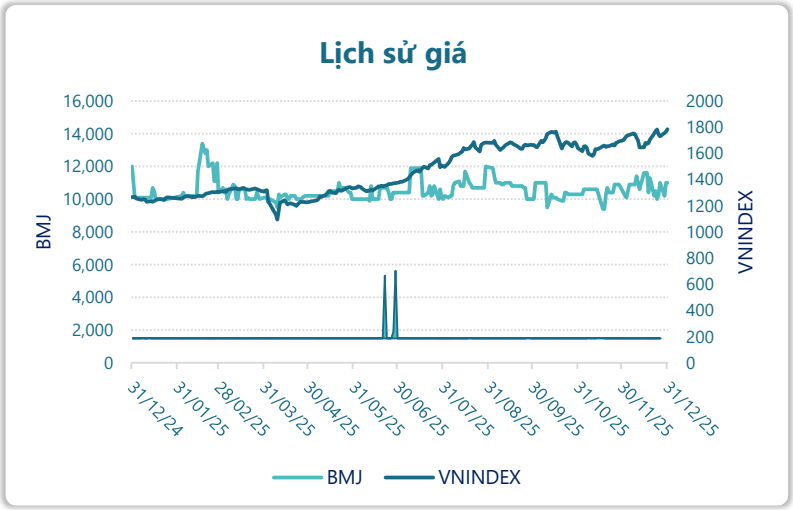
FireAnt

CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**11,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,400
SL cổ phiếu LH	104,999,978
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,705
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,155
P/E	12.0
EPS	918

DT thuần

Q4/25

92.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼115| -55.3%

YoY: ▼136| -59.4%

LN sau thuế

Q4/25

45.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 29.7| 194%

YoY: ▲ 33.3| 284%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

23.7%

+/- YoY: ▲ 8.1%

DT thuần

2025

617

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 82.0| 15.3%

LN sau thuế

2025

96.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 47.9| 98.7%

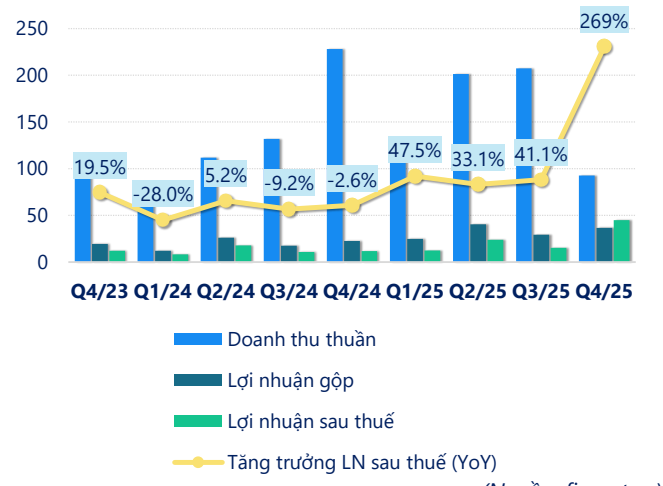
ROE

2025

7.4%

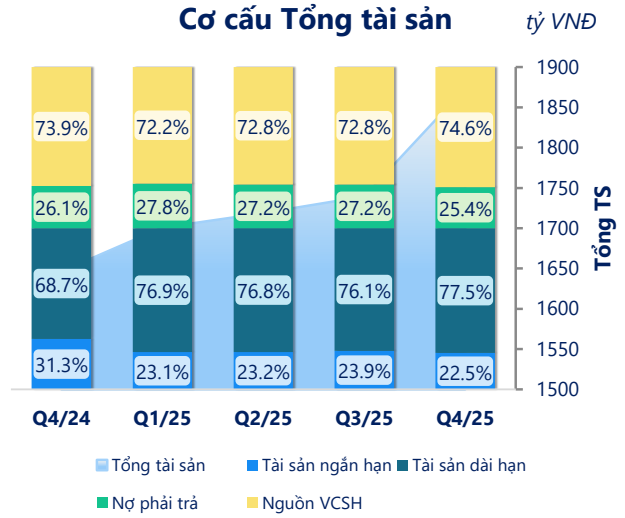
+/- YoY: ▲ 3.3%

Kết quả kinh doanh



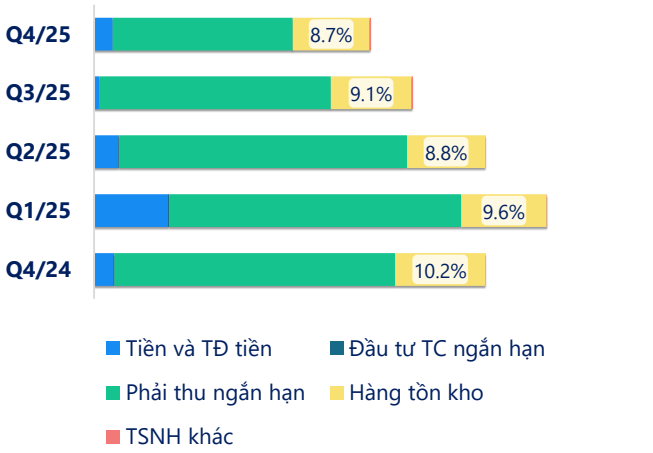
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



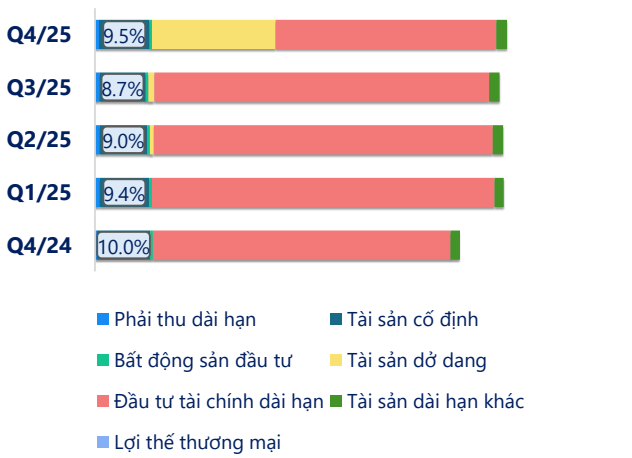
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



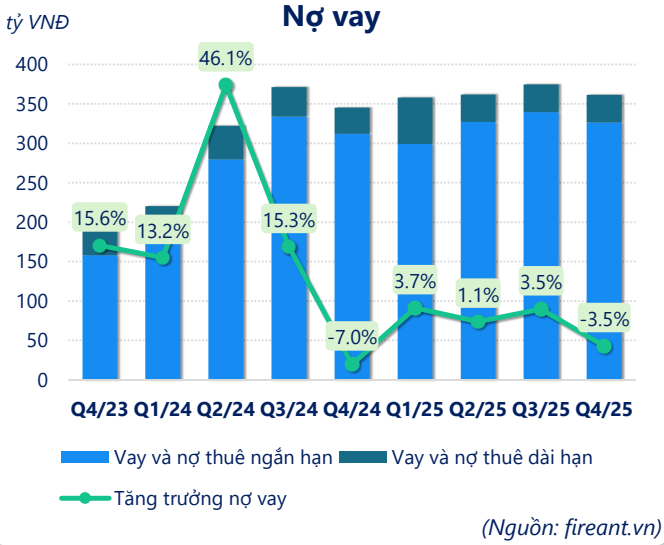
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



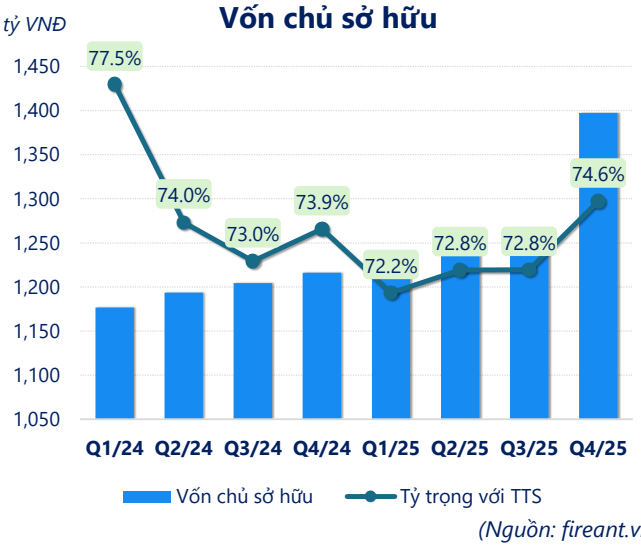
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



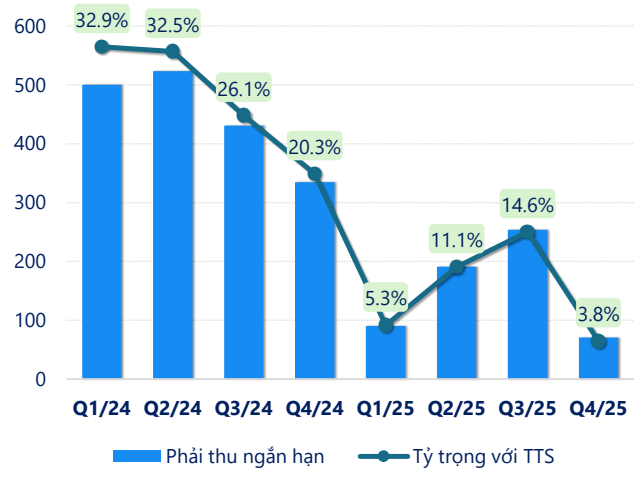
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



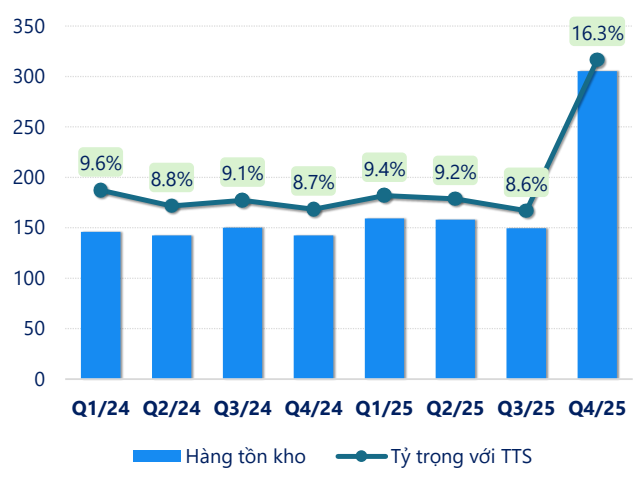
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



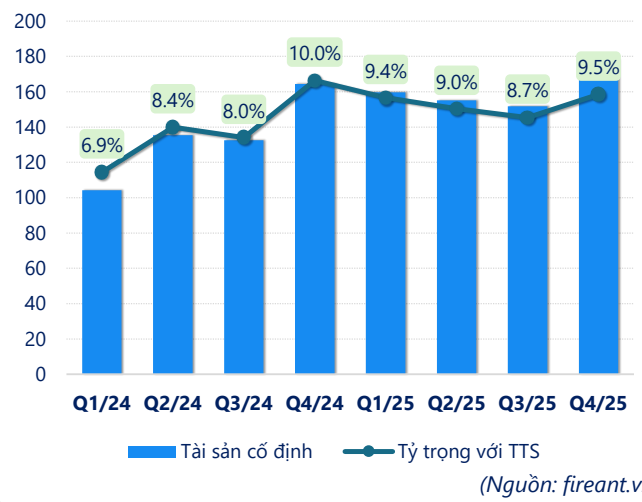
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



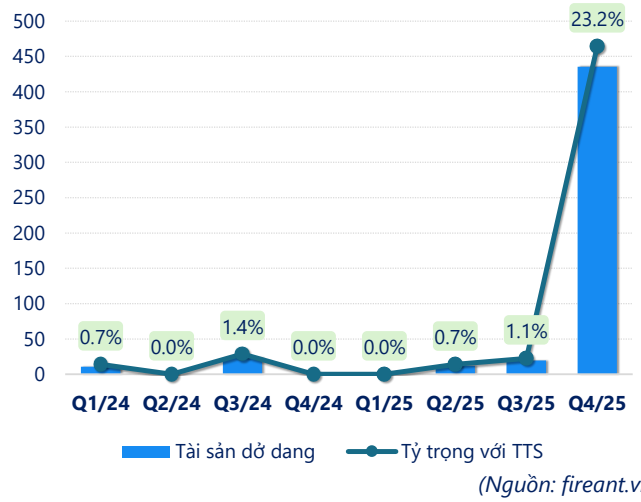
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



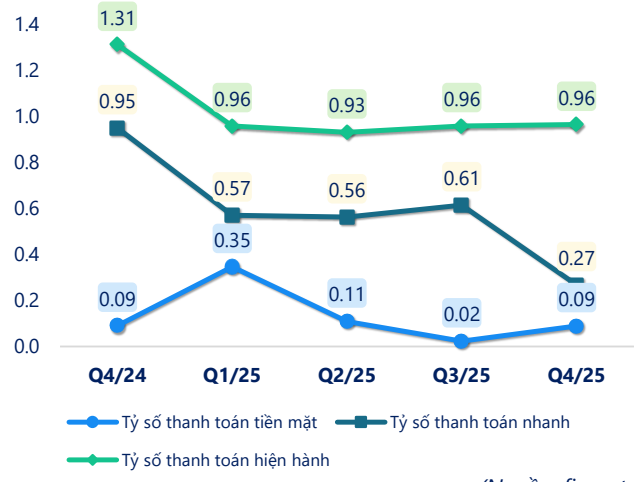
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



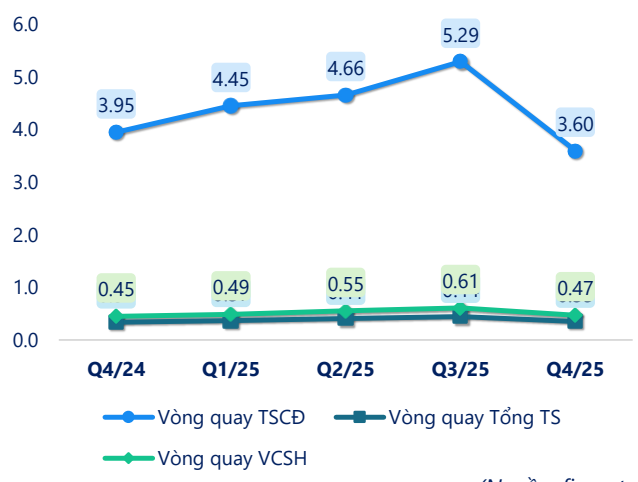
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,647**	**1,701**	**1,719**	**1,740**	**1,874**
Tài sản ngắn hạn	**516**	**393**	**399**	**416**	**422**
Tiền và tương đương tiền	35.7	142	46.8	10.0	39.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	335	90.6	191	254	70.7
Hàng tồn kho	143	159	158	149	305
Tài sản ngắn hạn khác	2.98	1.20	3.29	3.04	7.31
Tài sản dài hạn	**1,130**	**1,308**	**1,320**	**1,323**	**1,452**
Phải thu dài hạn	6.34	14.2	14.2	14.2	14.2
Tài sản cố định	164	160	155	152	178
Bất động sản đầu tư	8.67	8.67	8.67	8.67	8.67
Tài sản dở dang	0	0	11.9	19.7	435
Đầu tư tài chính dài hạn	922	1,096	1,096	1,096	778
Tài sản dài hạn khác	29.5	29.7	34.4	33.7	37.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**431**	**472**	**467**	**473**	**477**
Nợ ngắn hạn	**393**	**410**	**429**	**434**	**438**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	312	299	327	340	326
Phải trả người bán ngắn hạn	41.8	34.5	26.1	24.4	28.4
Nợ dài hạn	37.2	62.6	38.8	38.9	38.9
Vay và nợ thuê dài hạn	33.3	58.7	34.8	34.8	34.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,216**	**1,228**	**1,251**	**1,267**	**1,397**
Vốn chủ sở hữu	**1,216**	**1,228**	**1,251**	**1,267**	**1,397**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	1,050	1,050	1,050
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)